

T&T VM



TT VM., JSC



Email: info@ttvm.com.vn

Website: www.bangtaiheesung.com
www.bangtaicaosu.com.vn

Tổng đài CSKH: 1800 6355

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ MÁY MÓC T&T
T&T MACHINE - EQUIPMENT IMPORT EXPORT JOIN STOCK COMPANY

BĂNG TẢI HEESUNG
HEESUNG CONVEYOR RUBBER BELT

HÀ NỘI: 2021

GIỚI THIỆU

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vật Tư Máy Móc T&T được thành lập từ tháng 03 năm 2009. Hoạt động chủ yếu của Công ty là Nhập Khẩu - Phân Phối và Sản xuất – gia công các loại mặt hàng chính như: **Nam Châm, Băng Tải cao su , Máy tuyến từ, Máy lọc sắt, Máy sàng rung...**

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ MÁY MÓC T&T**

Tên tiếng Anh: **T&T MACHINE - EQUIPMENT IMPORT EXPORT JOIN STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **TT VM.,JSC**

Trụ sở : Số 404, Tòa nhà CT1, Phố Đỗ Nhuận, P. Xuân Đỉnh, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

MST : 010 364 9501

Tel : 024.7305 6699

Fax : 024.7305 8899

Tổng đài miễn phí: 1800 6355

Email : info@ttvm.com.vn

Website : <http://bangtaiheesung.com>
<http://bangtaicaosu.com.vn>

Tài Khoản ngân hàng: Số 145 020 101 7620 Tại N.H AGribank CN Hoàng Quốc Việt, P.GD số 8

Hotline bán hàng : 0937 813 868

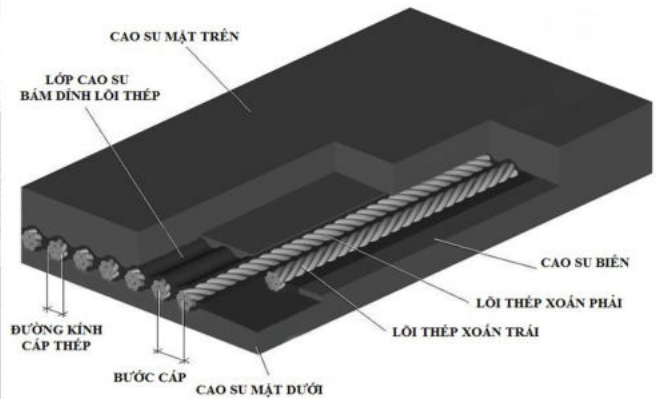
Hotline Ban Giám đốc: 0936 895 888



A. GIỚI THIỆU VỀ BĂNG TẢI CAO CẤP HEESUNG

Băng tải heesung là sản phẩm băng tải cao cấp trên thị trường hiện nay do công ty T&T phân phối độc quyền tại thị trường Đông Nam Á từ năm 2013. Băng tải Heesung được sản xuất tại Trung Quốc nhưng theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt về công nghệ và kỹ thuật của hãng Heesung. Chất lượng, tuổi thọ băng tải vượt trội hơn hẳn so với các loại băng tải khác trên thị trường Việt Nam hiện nay

I. BĂNG TẢI LỖI THÉP HEESUNG

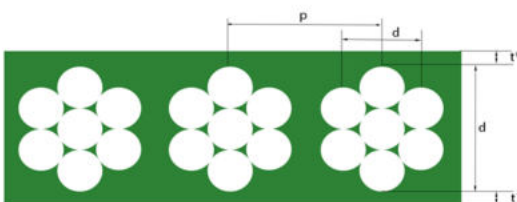


Băng tải lỗi thép là sản phẩm băng tải có lớp bố bằng lỗi thép, thường được lựa chọn dùng trong dây chuyền dài, tải nặng, khổ rộng lớn.

Đặc điểm:

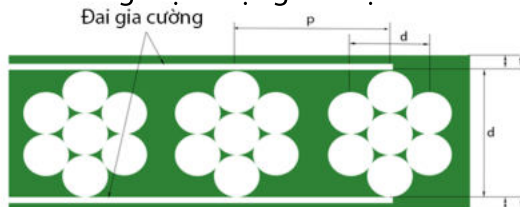
- Cáp thép tạo nên khả năng chịu lực cao và độ dẫn tải trọng cực thấp.
- Cáp thép và cao su được xử lý công nghệ đặc biệt đảm bảo độ liên kết cao và bền vững giữa cao su và thép trong suốt quá trình sử dụng
- Cao su mặt có khả năng kháng va đập, kháng xé rách, kháng mài mòn tốt.
- Các sợi thép được bảo vệ bởi lớp phủ cao su mặt trên và mặt dưới nên có độ bền và tuổi thọ cực cao
- Kết cấu cáp thép chịu lực được bố trí song song đều nhau theo chiều dọc băng và rải đều trên toàn mặt băng tải tạo sự cân bằng và ổn định khi vận hành
- Có độ uốn theo chiều ngang để tạo máng với tỷ lệ cao hơn tỷ lệ cho phép của các loại băng tải khác

■ Cấu trúc tiêu chuẩn



■ Cấu trúc tiêu chuẩn có đai gia cường

Mục đích của cấu trúc này là giảm chấn do va đập và chống hiện tượng cắt dọc

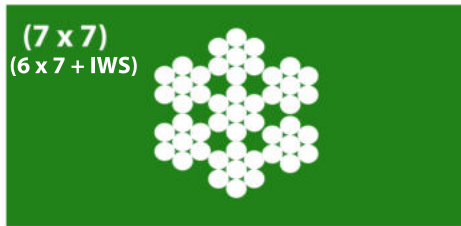


t1 = Lớp cao su bề mặt trên
t2 = Lớp cao su bề mặt dưới
d = Đường kính lõi thép
p = Bước lõi thép

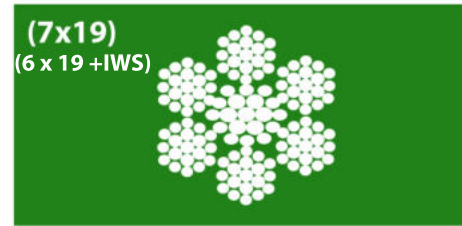
* Đặc điểm của đai gia cường

- Chống hiện tượng cắt dọc gây bởi ngoại vật liệu hoặc các vật thể lớn có cạnh sắc
- Chống hiện tượng bung ra của các lõi thép khi bị đứt
- Độ bền chịu kéo lớn (khi kiểm tra tĩnh)
- Giảm lực kéo do va đập

Cấu trúc lõi thép



For ST500 - ST2250



For ST2000 - ST8000

Kí hiệu

ST-2000 1200 X 5.4 ϕ X 6.0 X 5.0 300m DIN-X

① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦

- ① Cường độ chịu kéo của băng tải
- ② Bề rộng băng tải
- ③ Đường kính lõi thép
- ④ Độ dày lớp cao su bề mặt trên (mm)

- ⑤ Độ dày lớp cao su bề mặt dưới (mm)
- ⑥ Chiều dài
- ⑦ Tiêu chuẩn lớp cao su bề mặt

Đường kính lõi : 5.4mm
 Cấu trúc lõi : 7 x 7
 Số lõi : 94
 Bước lõi : 12

THÔNG SỐ KỸ THUẬT BĂNG TẢI LỖI THÉP

Cường độ băng tải	Đường kính lõi thép d(mm)	Cấu trúc sợi cáp	Khoảng cách sợi cáp (mm)	Cường lực căng chuẩn khi vận hành (N/mm)	Độ dày tiêu chuẩn của bề mặt băng tải (mm)	Trọng lượng (Kg/m ²)	Đường kính của rulo (mm)	Lực căng của cáo thép (KN/piece)
ST-800	3.5	6 x 7 + IWS	10	110	5 x 5	20.6	800	8.8
ST-1000	4.0	6 x 7 + IWS	12	140	6 x 6	24.7	800	13.2
ST-1250	4.5	6 x 7 + IWS	12	175	6 x 6	25.4	800	16.5
ST-1600	5.0	6 x 19 + IWS	12	225	6 x 6	26.0	1000	21.12
ST-2000	6.0	6 x 19 + IWS	12	285	8 x 6	30.0	1000	26.4
ST-2500	7.5	6 x 19w + IWS	15	335	8 x 6	32.2	1250	41.25
ST-3150	8.1	6 x 19w + IWS	15	450	8 x 6	35.7	1400	51.98
ST-4000	9.1	6 x 19w + IWS	17	370	8 x 6	37.8	1600	74.8
ST-4500	9.7	6 x 19w + IWS	16	645	8 x 6	38.7	1800	79.2
ST-5000	10.9	6 x 19w + IWS	17	715	8.5 x 8.5	41.9	1800	93.5
ST-5400	11.3	6 x 19w + IWS	17	760	9 x 9	43.9	2000	101
ST-6300	12.3	6 x 19w + IWS	18	900	10 x 10	48.3	2000	124.74

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SỐ SỢI CÁP THÉP

Khổ rộng băng (mm)	ST 500	ST 630	ST 800	ST 1000	ST 1250	ST 1400	ST 1600	ST 1800	ST 2000	ST 2250	ST 2500	ST 2800	ST 3150	ST 3500	ST 4000	ST 5000	ST 5400
500	45	45	45	38	38	38	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
650	60	60	60	50	50	50	50	50	50	50	40	40	40	40	40	37	37
750	70	70	70	59	59	59	59	59	59	59	47	47	47	47	47	44	44
800	76	76	76	63	63	63	63	63	63	63	50	50	50	50	50	47	47
900	85	85	85	71	71	71	71	71	71	71	57	57	57	57	57	53	53
1000	95	95	95	79	79	79	79	79	79	79	64	64	64	64	64	59	59
1050	98	98	98	82	82	82	82	82	82	82	66	66	66	66	66	62	62
1200	113	113	113	94	94	94	94	94	94	94	76	76	76	76	76	71	71
1400	133	133	133	111	111	111	111	111	111	111	89	89	89	89	89	83	83
1500	141	141	141	118	118	118	118	118	118	118	94	94	94	94	94	89	89
1600	151	151	151	126	126	126	126	126	126	126	101	101	101	101	101	95	95
1800	171	171	171	143	143	143	143	143	143	143	114	114	114	114	114	107	107
2000	-	-	-	159	159	159	159	159	159	159	128	128	128	128	128	120	120
2200	-	-	-	176	176	176	176	176	176	176	141	141	141	141	141	132	132

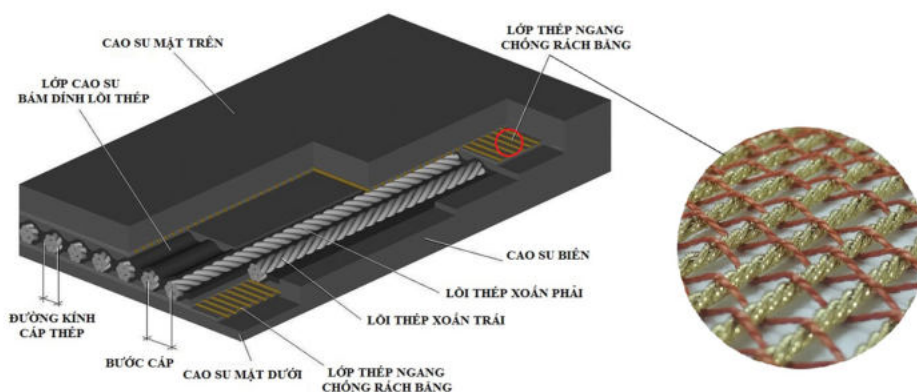
ĐẶC TÍNH VÀ CHUNG LOẠI

Thông số kỹ thuật		Thuộc tính				
Sản xuất theo tiêu chuẩn		GB 700-88		DIN122131-88		
		H	M	W	X	Y
Cường độ kéo giãn	Mpa \geq	17.65	13.73	18	25	20
Độ giãn dài	% \geq	450	400	400	450	400
Sau khi thay đổi tỷ lệ đàn hồi thay đổi tỷ lệ giãn	%	-25 - +25	-25 - +25	-25 - +25	-25 - +25	-25 - +25

ĐỘ KẾT DÍNH CỦA CÁP THÉP

Cường độ	ST630	ST800	ST1000	ST1250	ST1600	ST2000	ST2500	ST3150	ST400	ST4500	ST5000	ST5400	ST6300
Độ kết dính N/mm GB9770-88	54	60	64	69	74	84	98	108	118				
Độ kết dính N/mm DIN22131-88	60	70	80	95	105	105	130	140	145	150	165	175	180

Bên cạnh tính năng chịu tải trọng cao và độ giãn thấp của băng tải lõi thép, còn gia cố thêm lớp ngang đặc biệt nhằm tạo hạn chế băng tải xé rách theo chiều dọc trong quá trình sử dụng.



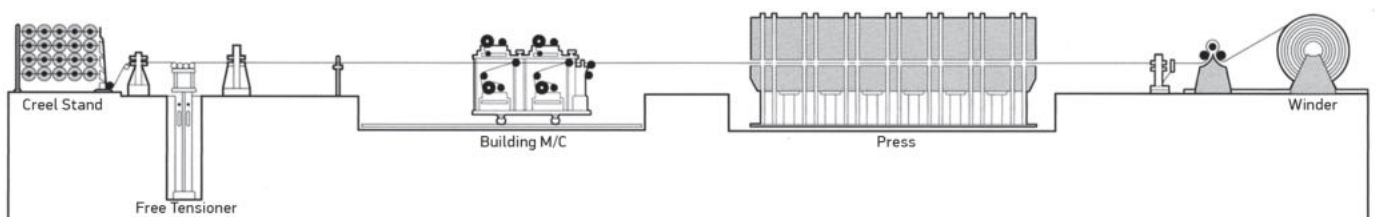
THÔNG SỐ KỸ THUẬT LỚP THÉP NGANG

STT	Thông số	Đơn vị	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
1	Cấu trúc sợi thép	-	2+2 x 0.35HT	3x4x0.22HT	3x7x0.20HE	3x7x0.22HE
2	Lực kéo đứt sợi cáp	N	1000	1000	1000	1000
3	Khoảng cách giữa các sợi thép	Mm	8	8	6.4	6.4
4	Đường kính sợi thép	Mm	1.0 + 0.1	1.118 + 0.1	1.39 + 0.1	1.52 + 0.1
5	Cấu trúc sợi polyeste	-	110 DTEX 1x2			
6	Lực kéo đứt sợi polyeste theo chiều dọc	N	140	140	140	140
7	Khoảng cách giữa các sợi polyeste theo chiều dọc	Mm	12.5	12.5	12.5	12.5
8	Đường kính sợi polyeste theo chiều dọc	mm	0.3	0.3	0.3	0.3

Quy trình chế tạo

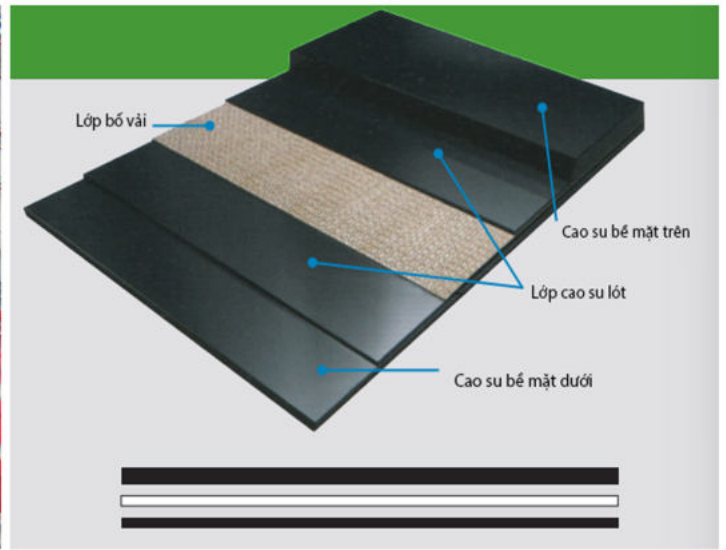
(máy điều khiển lực kéo liên tục)

- Quy trình định hình và lưu hóa được tích hợp trong một tiến trình liên tục để lực kéo được duy trì ở độ đồng đều rất cao (dao động trạng thái căng trong khoảng 8%)
- Băng tải có thể được chế tạo có bề rộng lên tới 3150mm mà vẫn đảm bảo khoảng cách đều giữa các lõi thép và các lõi thép không bị lệch trục dọc.
- Lực kéo được phân bố đều.
- Mọi khoảng cách giữa các lõi có thể được chế tạo
- Chống biến dạng tốt
- Độ dày băng tải đồng đều.



II. BĂNG TẢI VẬT LIỆU DỆT HEESUNG (EP, NF)

Kết cấu



Dải sản phẩm

- Giới hạn chịu kéo : 100 - 3,150KN/m
- Chiều rộng băng tải : 300 - 2.200mm
- Độ dài : Min.5m

Đặc điểm

■ Nylon

1. Độ bền cao
2. Đường kính Puly nhỏ
3. Khả năng chịu nhiệt cao
4. Khả năng chống va đập cao
5. Khả năng bám dính với cao su tuyệt hảo

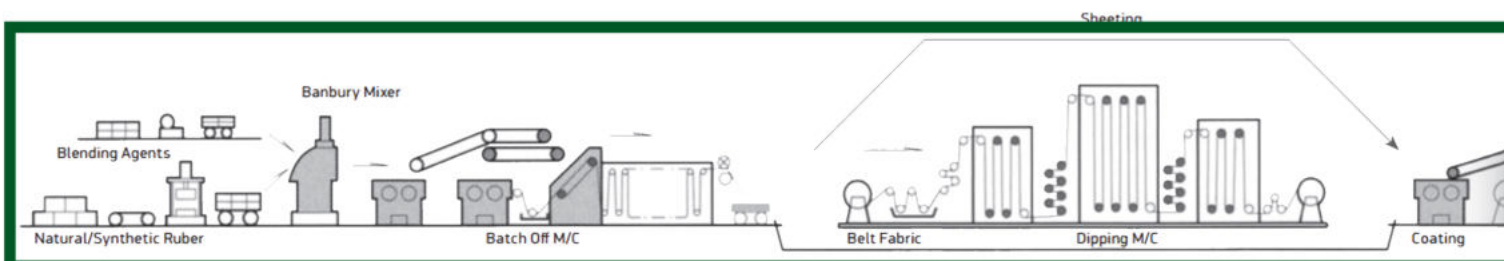
■ Polyester

1. Độ giãn dài thấp
2. Khả năng chống va đập cao
3. Bám dính với cao su tuyệt hảo
4. Độ bền cao
5. Bề mặt băng tải chịu nhiệt độ tối đa 70°C

Ứng dụng

Băng tải bố EP, NF được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành công nghiệp như: Chế biến khai thác khoáng sản than, quặng, đá - sản xuất xi măng - nhiệt điện - dầm gỗ...

Quy trình sản xuất



Tải trọng kéo định mức đạt được

■ Nylon (NF) ■ Polyester (EP)

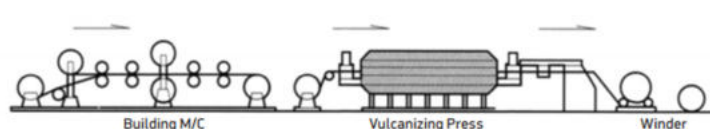
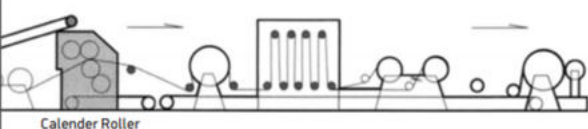
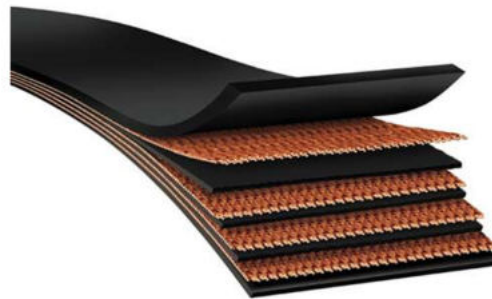
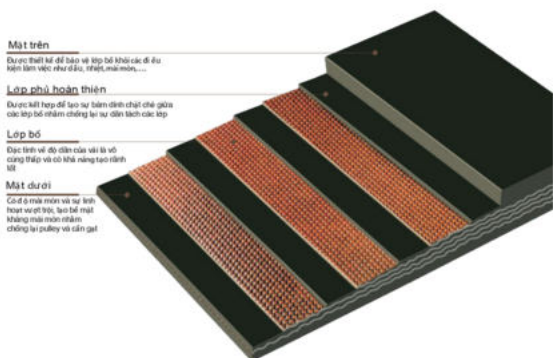
Loại băng tải	Cấu trúc sợi		Loại vải	Độ dày lớp bố vải (mm/P)	Hệ số cường lực kéo đứt (N/mm)					Độ phủ cao su (mm)		Khổ rộng băng tải (mm)	Chiều dài cuộn (m)
	Sợi dọc	Sợi ngang			2 lớp	3 lớp	4 lớp	5 lớp	6 lớp	Độ phủ cao su mặt trên	Độ phủ cao su mặt dưới		
EP/NF	Polyeste	Polyeste /Nylon	EP100	0.85	200	300	400	500	600	1.0-10	0.1-4.5	300-2500	≤400
			EP125	0.90	250	375	500	625	750				
			EP150	1.00	300	450	600	750	900				
			EP200	1.10	400	600	800	1000	1200			500-2500	
			EP250	1.25	500	750	1000	1250	1500				
			EP300	1.35	600	900	1200	1500	1800			800-2500	
			EP315	1.45	630	945	1260	1575	1890				
			EP400	1.55		1200	1600	2000	2400			1000-2500	
			EP500	1.70		1500	2000	2500	3000				
			EP630	1.75		1890	2520	3150	3780				
			EP800	1.80			2400	4000	4000				
			EP1000	1.90			4000	5000	6000				
			EP1250	2.00				6250	7500				
EP1500	2.10				7500	9000							

Ký hiệu

EP 315/4 600 X 6.0 X 5.0 300m DIN-X

1 2 3 4 5 6 7 8

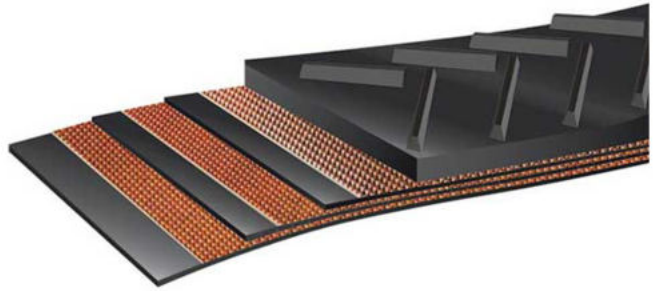
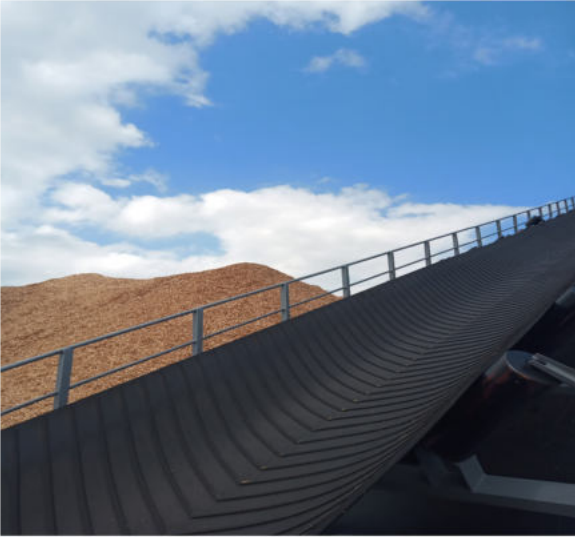
- 1 Loại vải
- 2 Cường độ chịu kéo của băng tải
- 3 Số lớp bố
- 4 Bề rộng băng
- 5 Độ dày lớp cao su bề mặt trên (mm)
- 6 Độ dày lớp cao su bề mặt dưới (mm)
- 7 Chiều dài
- 8 Tiêu chuẩn lớp cao su bề mặt



III. BĂNG TẢI GÂN V HEESUNG

Băng tải cao su gân V heesung là sản phẩm băng tải cao cấp có tính chất giống băng tải trơn nhưng có thêm gân dạng chữ V được đúc liền khối trực tiếp trên bề mặt cao su nhằm gia tăng ma sát, để tải các vật liệu trên các băng tải có độ dốc cao, Công ty CP XNK vật tư - máy móc T&T tự hào là nhà phân phối độc quyền tại thị trường Đông Nam Á từ năm 2013. Băng tải Heesung được sản xuất tại Trung Quốc nhưng theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt về công nghệ và kỹ thuật của hãng Heesung. Chất lượng, tuổi thọ băng tải vượt trội hơn hẳn so với các loại băng tải khác trên thị trường Việt Nam hiện nay

Kết cấu



Các kiểu gân V

Item	Drawing	Cleat Height	Cleat Width	Pitch	Belt Width
Type V5		5mm	400-1000mm	16.5mm	500-1000mm
Type V6		6mm	400-1000mm	80mm	500-1000mm
Type V15		15mm	450mm	250mm	500-1000mm
Type Open V15		15mm	500mm	250mm	500-1000mm
Type V17		17mm	550mm	330mm	600-1000mm
Type V25		25mm	750mm	330mm	900-1000mm

IV. BĂNG TẢI CHỊU NHIỆT HEESUNG

Sử dụng băng tải chịu nhiệt là giải pháp kinh tế nhất khi cần vận chuyển vật liệu có nhiệt độ cao hơn 60°C (140°F) hoặc cao hơn. Độ bền của băng tải tùy thuộc vào nhiệt độ hoặc kích thước của vật tải, nên vấn đề rất quan trọng đặt ra khi lựa chọn băng tải đó là điều kiện sử dụng ra sao. Mối liên hệ giữa loại hàng tải và bề mặt liệu, mặc dù nó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như hình dạng vật liệu, độ dày băng, tốc độ, sự vận hành, môi trường và thời gian chạy

Kết cấu




Phân loại		Loại sản phẩm	Chất liệu cao su bề mặt	Mô tả sản phẩm			Loại vật liệu vận chuyển chính	Nhiệt độ cho phép bề mặt băng tải (°C)							
								60	100	140	180	220			
Dùng ở nhiệt độ trung bình	Mục đích chung	HRS	SBR	NF	EP	ST	- Quặng được nung	- Than đá							
	Chống ma sát	HRP	SBR	•	•	•	- Vật liệu đúc nhám	- Than đá	- Quặng được nung						
Dùng ở nhiệt độ cao	Mục đích chung	HRP	EPR	•		•	- Clanke	- Than đá	- Quặng được nung						
	Sợi dệt đặc biệt	HRP	IIR	•	•	(•) 120°C	- Clanke	- Than đá	- Quặng được nung						
	Chống cắt và ma sát	HRP plus	EPR	•			- Clanke	- Than đá	Quặng được nung						


Mã lớp bố sử dụng:

NF: Bố vải nylon

EP: Bố sợi polyeste

ST: Lõi thép

 Nhiệt độ bề mặt băng tải cho phép
Nhiệt độ bề mặt băng tải cho phép khi vận hành liên tục

 Nhiệt độ đỉnh bề mặt băng tải cho phép:
Nhiệt độ bề mặt băng tải cho phép nếu băng tải chịu nhiệt độ tức thời

■ Lựa chọn băng tải

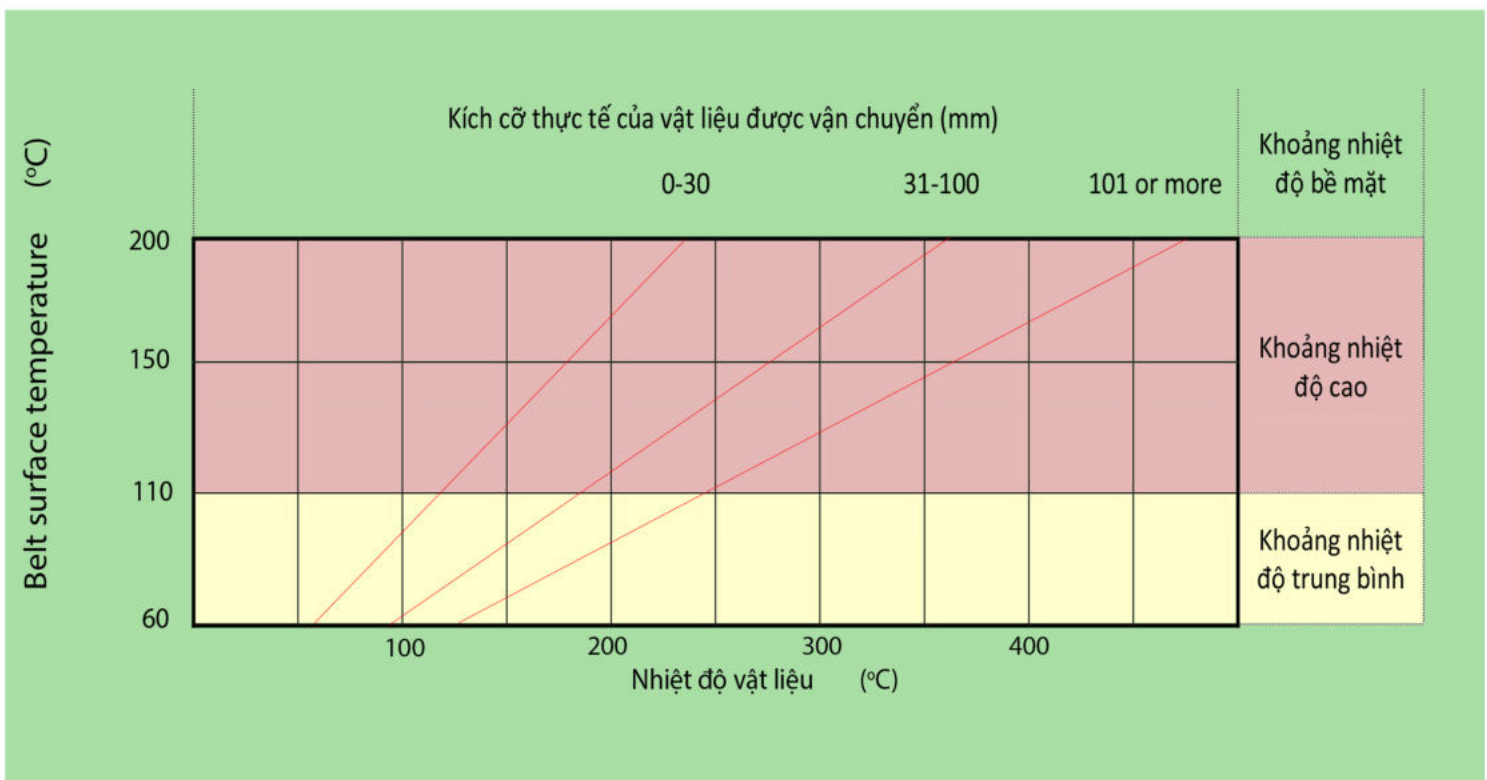
Để lựa chọn băng tải phù hợp với điều kiện làm việc, điều quan trọng là xem xét cẩn thận các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến băng tải như nhiệt độ và kích cỡ khối vật liệu vận chuyển, nhiệt độ bề mặt băng tải và các yếu tố khác

■ Đo nhiệt độ bề mặt băng tải

Nhiệt độ bề mặt băng tải ban đầu nên được đo một cách rõ ràng vì việc chọn băng phụ thuộc và nhiệt độ và kích thước của vật liệu được vận chuyển

Loại	Đặc điểm	Ứng dụng
HRS	Được tạo ra bởi vật liệu SBR chịu nhiệt và cứng, nó có khả năng kháng mài mòn cao mặc dù một vài vết nứt có thể được tạo ra bởi bề mặt cao su bị cứng do nhiệt cao khi sử dụng một thời gian dài	Độ kháng mài mòn cao. Chịu nhiệt ở mức trung bình
HRB	Được tạo ra bởi vật liệu IIR chịu nhiệt và mềm, nó có khả năng chịu cắt và va đập, mặc dù bề mặt băng tải bị mềm đi sau một thời gian sử dụng Thích hợp để vận chuyển xi măng hoặc Clinker	Chịu va đập Nhiệt độ trung bình thấp
HRP	Được làm bởi vật liệu EBR với phần thân bằng vật liệu dệt độ bền cao đặc biệt nhằm chống tách lớp (bong lớp cao su bề mặt khỏi phần vật liệu dệt). Loại này thích hợp nhất cho vận chuyển vật liệu với nhiệt độ bề mặt băng lên đến 180°C	Kháng mòn tốt, Chống va đập cao, chịu nhiệt cao
HRP (plus)	Đây là sản phẩm HRP mới nhất, băng tải chịu nhiệt cao, xử lý chống trầy xước, cắt và rạn nứt hoàn hảo ở nhiệt độ cao. Loại này thích hợp nhất cho việc vận chuyển vật liệu làm nhiệt độ mặt băng lên đến 180°C	Kháng mòn tốt, chống va đập cao, chịu nhiệt cao

Lựa chọn lớp cao su bề mặt



*Note: Các số liệu về kích cỡ vật liệu nên được xác định dựa trên kích cỡ trung bình của một loạt vật liệu

V. BĂNG TẢI CHỐNG CHÁY HEESUNG

Khi băng tải được dùng ở những nơi không dễ đến được, rủi ro về cháy phải được loại trừ mọi lúc. Hai loại băng tải chống cháy đã được chế tạo: Một loại là băng tải cao su tự nhiên giàu SBR được xử lý đặc biệt và loại kia là băng tải được phủ chloroprene. Nylon, polyester và lõi thép có thể được dùng cho các loại băng tải này. Chúng tôi có thể cấp loại băng tải chống cháy theo các tiêu chuẩn chính sau: JIS, ISO, AS, DIN, MSHA & CSA

Kết cấu



Loại	Tiêu chuẩn	Vật liệu cao su bề mặt	Loại lớp bố		
			NF	EP	ST
JIS-FR ISO-FR DIN-FR	JIS ISO DIN	Hỗn hợp giàu SBR	●	●	●
MSHA-FR	MSHA	Hỗn hợp giàu SBR	●	●	●
CSA-C	CANADA CAN/CSA- M422-M87	Hỗn hợp giàu SBR	●	●	

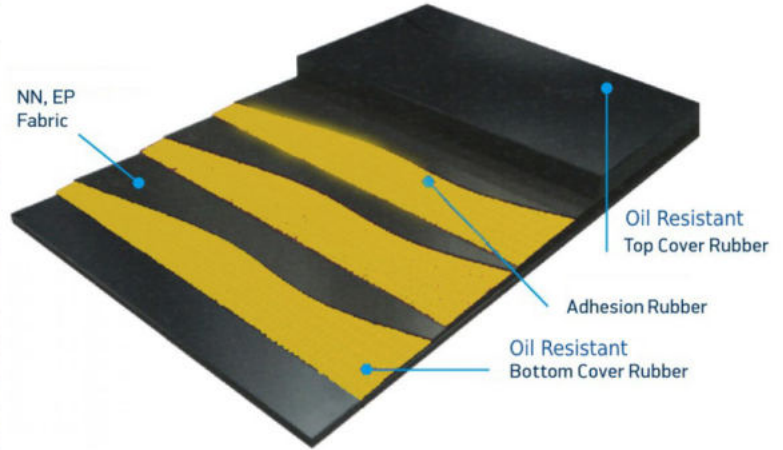
Các tiêu chuẩn băng tải chống cháy ở các nước

Item	Kiểm tra cháy trong phòng thí nghiệm		Kết quả ma sát tang trống	Cách điện	Mục khác
	Cháy	Phát quang			
JIS	Mỗi mẫu ít hơn 15s, tổng 6 mẫu ít hơn 45s	Không	Không	Không	Không
ISO		Không	Không	Ít hơn $3 \times 10^8 \Omega$	Không
DIN	Mỗi mẫu ít hơn 15s, tổng 6 mẫu ít hơn 45s	Không	Không	Ít hơn $3 \times 10^8 \Omega$	Không
MSHA (USA)	Trung bình hơn 60s	Trung bình hơn 180s	Không	Ít hơn $3 \times 10^8 \Omega$	Không
CSA (CANADA)	Trung bình hơn 60s	Trung bình hơn 180s	Ít hơn 4000°C trên bề mặt tang trống và không phát sáng	Ít hơn $3 \times 10^8 \Omega$	Không

VI. BĂNG TẢI CHỊU DẦU HEESUNG

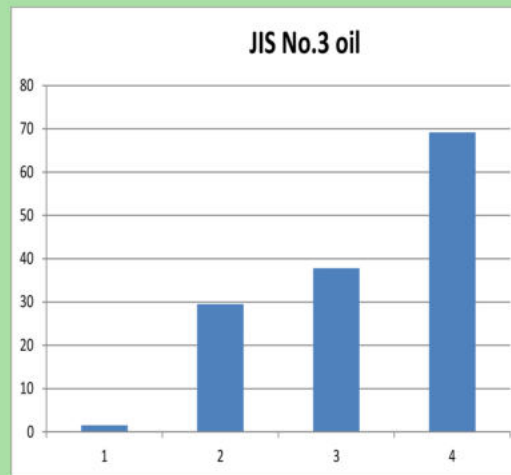
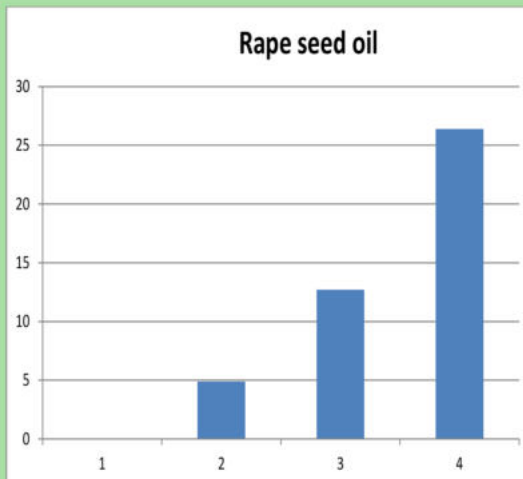
Các vật liệu nhiễm dầu làm cho lớp phủ cao su thông thường bị phồng và bong. Sự phồng này gây hỏng hệ thống băng tải khi băng tải bị phồng đi qua puli dẫn hướng và các puli khác. Có 3 loại băng tải chịu dầu để vận chuyển các mảnh vỡ máy đầm dầu, tấm kim loại tấm đầy dầu, thực phẩm như đậu và gia súc và thịt, cá đã được xử lý

Kết cấu



Loại	Vật liệu lớp cao su bề mặt	Nhiệt độ	Loại dầu	Loại dầu mà băng tải vận chuyển
OIL ACE-H	Hợp chất giàu NBR	-25°C – 60°C (-13F- 140F)	Dầu mỏ	Dầu nặng, harbolin, dầu chống gỉ, dầu nhẹ, dầu trung tính, mỡ, dầu máy, chất thải
OIL ACE-L			Dầu động, thực vật	Dầu cọ, mỡ rán, dầu cá, dầu đậu nành, dầu vừng, dầu bông, dầu thầu dầu
OIL ACE-G			Từ ngũ cốc	Dầu ngô, dầu đậu nành..

Thay đổi dung tích

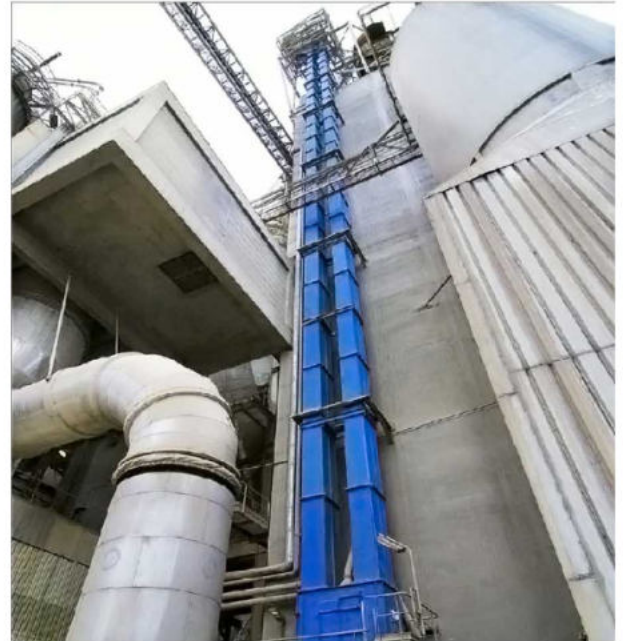
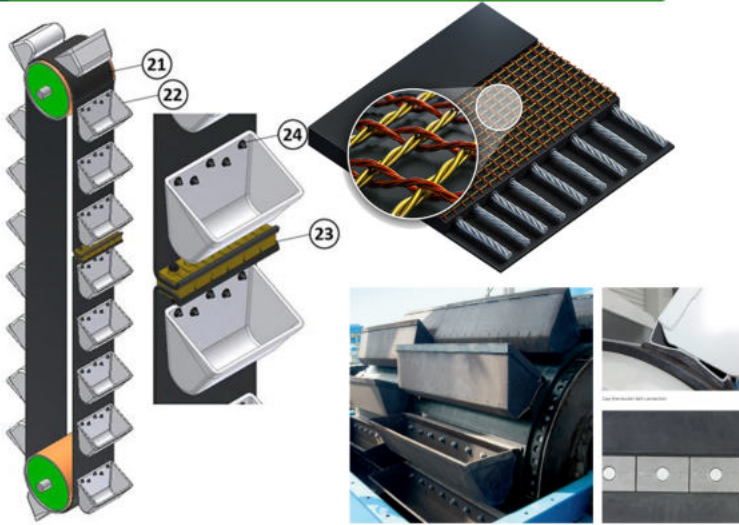


- 1 Oil Ace - H
- 2 Oil Ace - L
- 3 Oil Ace - G
- 4 Conventional cover rubber

VII. BĂNG TẢI GẦU HEESUNG

Trong sản xuất công nghiệp hiện nay có những ngành chuyên biệt phải vận chuyển vật liệu từ thấp lên cao theo phương thẳng đứng, có thể nói Băng tải gầu là thiết bị phục vụ tốt nhất nhu cầu này nhờ những tính năng ưu việt như năng suất cao, dễ dàng lắp đặt và có kết cấu chắc chắn. So với các loại thiết bị tải khác, Băng tải Gầu có thể tải khối lượng vật liệu lớn theo phương thẳng đứng với tốc độ cao mà không gây bụi. Chính vì thế những ngành công nghiệp như khai thác than, thép, quặng đất sét.. lựa chọn gầu tải là ưu tiên số 1. Công ty T&T chúng tôi chuyên cung cấp và tư vấn các loại Băng Tải Gầu phù hợp với từng công việc tại cơ sở sản xuất kinh doanh. Với đội ngũ nhân viên trẻ và chuyên môn kỹ thuật cao, chúng tôi sẽ giúp bạn lựa chọn được sản phẩm đáp ứng nhu cầu của công việc. Năng suất của Băng Tải Gầu có thể đạt được với mức vận chuyển 30-200 M3/h và vận chuyển được lên độ cao 50M.

Kết cấu



Thông số kỹ thuật

Loại	Độ dày băng tải	Đường kính pully nhỏ nhất (mm)			
		4 (Bố)	5 (Bố)	6 (Bố)	7 (Bố)
EP315		500			
EP 400		650	600		
EP 500		650	750	850	
EP 630	2.0 x 2.0	700	800	950	1000
EP800		800	850	1000	1150
EP1000		850	1000	1000	1200
EP 1200		900	1050	1200	1400

Loại băng	Hệ số cường lực kéo đứt (N/mm)			
	3 (bố)	4 (bố)	5 (bố)	6 (bố)
EP100	300	400	500	600
EP200	350	450	500	600

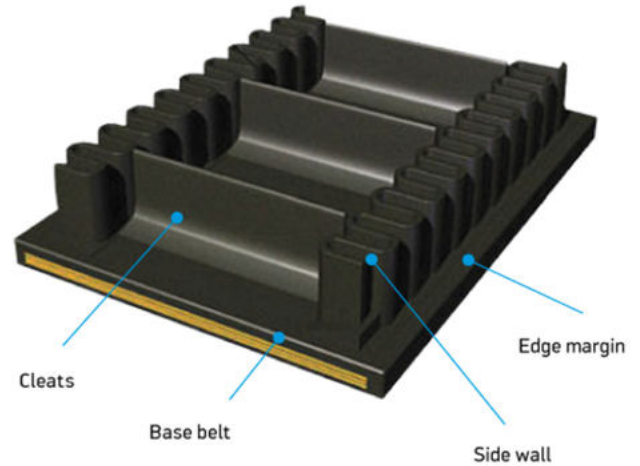
Kết cấu hệ thống Băng tải gầu bao gồm:

- Pulley chủ động là phần chuyển động chính của gầu tải. Vật liệu chế tạo pulley là thép tiêu chuẩn
- Pulley bị động được lắp với chi tiết căng dây gầu ,
- Khung gầu tải: thông thường khung gầu tải làm bằng thép được gia cường thêm gân tăng cứng đảm bảo khi lắp đặt ở trên cao được cứng vững, chắc chắn, lớp ngoài khung được bao bọc bởi lớp tole nhằm tránh bụi và ngăn vật liệu không rơi ra ngoài.
- Bulong gầu: được làm từ vật liệu thép mạ kẽm, đúc, taro ren và được tôi luyện qua lửa để tăng thêm độ cứng
- Gầu múc: vật liệu thép hoặc nhựa ngoài ra trong ngành thực phẩm chúng tôi sử dụng gầu tải bằng vật liệu Inox.
- Ống cấp liệu gầu tải được thiết kế phù hợp .vật liệu có thể đi vào trong gầu một cách dễ dàng mà không bị nghẹt.
- kích thước Băng tải gầu rộng : 150 (mm); 175 (mm) ; 200 (mm) ; 240 (mm) ; 275 (mm)

VIII. BĂNG TẢI TẠI BÈO HEESUNG

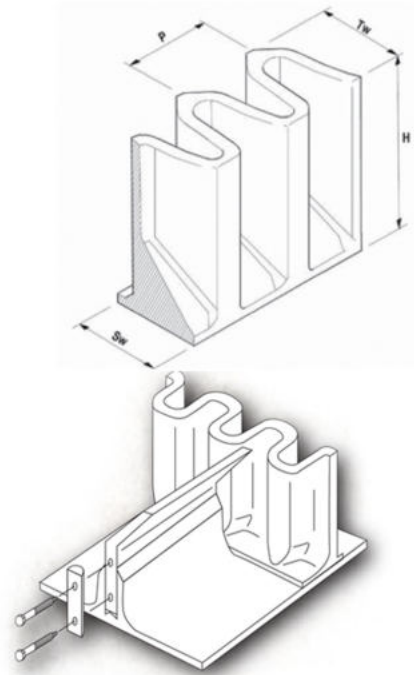
Dây băng tải tại bèo được thiết kế riêng dành cho các nguyên vật liệu không bị văng hoặc rơi vãi ra ngoài trong quá trình chế biến sản xuất vận chuyển các nguyên liệu hoặc trong quá trình di chuyển sản phẩm hoặc thành phẩm. Thích hợp cho vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm hoặc sản phẩm có cấu trúc độ dốc nghiêng từ $0^\circ \sim 90^\circ$.

Kết cấu



Đặc điểm

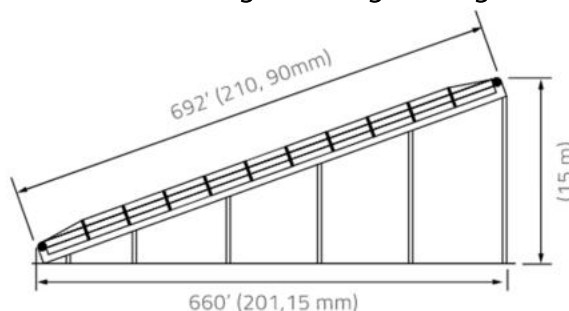
- Độ dày dây băng tải tại bèo phụ thuộc vào số lớp bố : 3- 6 lớp bố
- Dây băng tải tại bèo được làm từ cao su tổng hợp bên trong có bện các sợi bố , dây băng tải đòi hỏi phải có sự bền bỉ và chịu áp lực cao, chắc chắn mài mòn và ma sát cao một yếu tố quan trọng là hệ số giãn của dây băng tải rất thấp
- Chu vi nối tròn theo ý khách hàng chọn cho phù hợp công việc vận chuyển dây chuyền .
- Dây băng tải tại bèo dung để tải các loại vật liệu dạng bột dễ bị chảy trượt (không thành khối rắn) khi tải dễ bị trượt xuống. Có thể vận chuyển các loại vật liệu lên một góc cao hơn $17^\circ - 18^\circ$, vận chuyển hàng hóa đóng gói bao lên tới 30° hoặc thậm chí 50° .
- Các sợi gân nổi được thiết kế phù hợp với việc xoay vòng khi đi quanh các trục quay được dễ dàng. Các đường gân nổi phía trên băng tải là những đường gân liên tục để tăng cường độ chịu kéo...



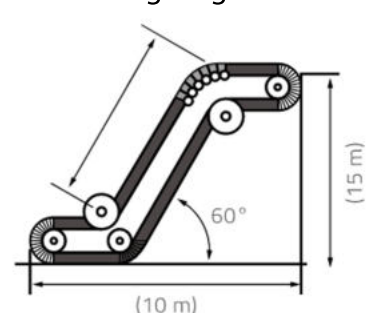
Ứng dụng

- Sản xuất oto
- Khai thác mỏ
- Xưởng đúc
- Nhà máy điện
- Công nghiệp tái chế
- Chế biến đá, sỏi
- Khác

Băng tải thông thường



Băng tải gầu

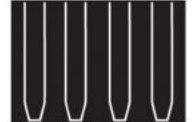
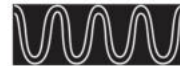
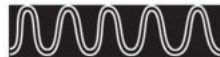


Vách ngăn



Đặc điểm

Bèo



Vách ngăn

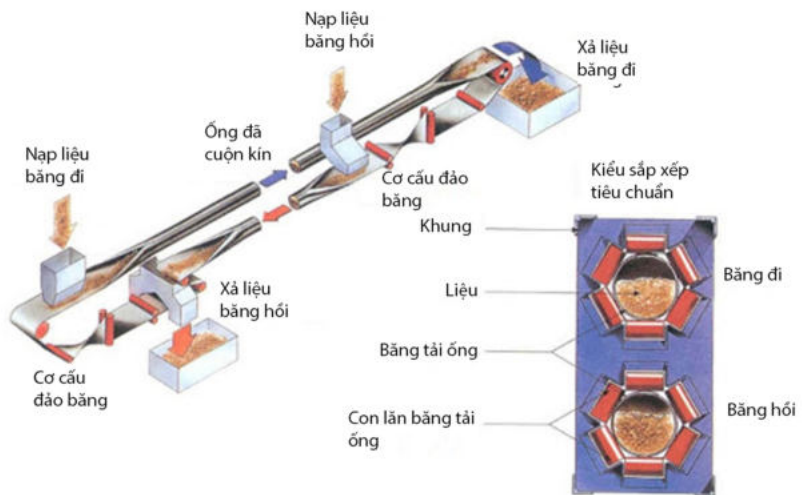
Height	1" 25 mm	1.5" 38 mm	2" 51 mm	2.5" 64 mm	3" 75 mm	4" 102 mm	5" 127 mm	6" 152 mm	8" 203 mm	10" 254 mm	12" 305 mm	16" 405 mm
I												
Height	0.5" 13 mm	1" 25 mm	1.5" 38 mm	2" 51 mm	2.5" 64 mm	3.5" 89 mm	4.5" 114 mm	5.5" 140 mm	7.5" 190 mm	9.5" 241 mm	11.25" 285 mm	15.25" 387 mm
C												
Height		1" 25 mm	1.5" 38 mm	2" 51 mm	2.5" 64 mm	3.5" 89 mm	4.5" 114 mm					
S												
Height							4.5" 114 mm	5.5" 140 mm	7.5" 190 mm	9.5" 241 mm	11.25" 285 mm	15.25" 387 mm

IX. BĂNG TẢI ỐNG HEESUNG

Băng tải đường ống là một hệ thống băng tải hiện đại và thân thiện với môi trường giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến hệ thống băng tải thông thường, tức là vật liệu rơi vãi, các hạn chế liên quan đến bố trí đường cong và độ nghiêng dốc, v.v.

Băng tải đường ống cũng dùng để vận chuyển các vật liệu khó, như là bột và / hoặc vật liệu tương tự như chất lỏng. Băng tải HEESUNG là nhà tiên phong của hệ thống BĂNG TẢI ỐNG và đã cung cấp hàng nghìn mét trên toàn thế giới cho tới nay

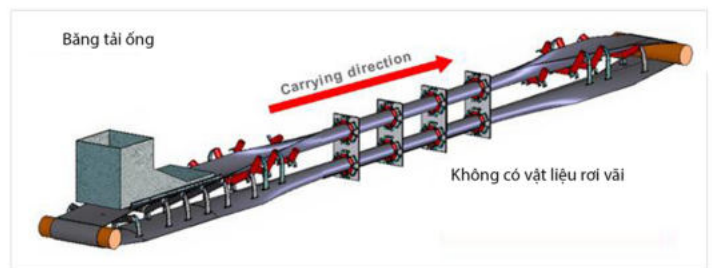
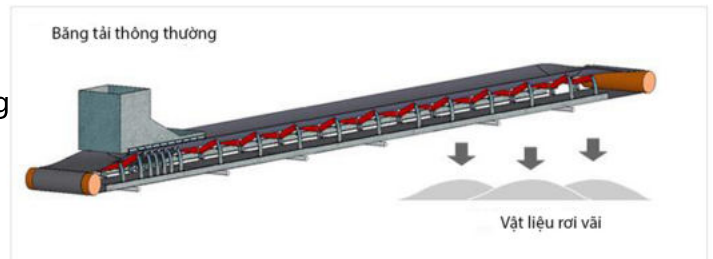
Kết cấu



Đặc điểm

- Băng tải ống là loại băng tải mới dùng sợi vải bạt (EP), lõi bằng thép, độ đàn hồi cao, chống mòn và bề mặt rất chắc. Được dùng trong vận chuyển vật liệu bột và dạng cục. Khi vận hành, băng tải chuyển từ phẳng sang hình chữ U và dần trở thành hình ống, cuộn vật liệu lại và tiến hành chuyển tải.
- Thông thường góc vận chuyển dốc xuống đến 30°
- Có thể sắp đặt đường vận chuyển theo đường cong của bề mặt băng tải
- Băng tải được sử dụng để vận chuyển các vật liệu rời để bảo vệ vật liệu và môi trường hiệu quả nhất nhờ những ưu điểm như: cấu tạo đơn giản, độ bền cao, và có khả năng vận chuyển vật liệu theo phương nằm ngang, hoặc nghiêng với khoảng cách lớn.
- Băng tải ống với tính năng làm việc êm, năng suất làm việc cao và ít tiêu hao năng lượng.
- Đối với các băng tải lòng máng sử dụng trong công nghiệp (vận chuyển xi măng, khai thác than, đá, trong các nhà máy nhiệt điện, bến cảng...) thường gặp phải những vấn đề sau:

- 1) Hao hụt vật liệu trong quá trình vận chuyển do rơi vãi hoặc làm dơ bẩn gây ô nhiễm môi trường.
 - 2) Với đường vận chuyển dài và không thẳng yêu cầu có thêm những trạm trung chuyển gây tốn kém cho doanh nghiệp.
 - 3) Không có khả năng vận chuyển ở môi trường có sự chênh lệch lớn về độ cao.
 - 4) Vật liệu vận chuyển luôn tiếp xúc và chịu ảnh hưởng trực tiếp của môi trường, thời tiết
- Để khắc phục những hạn chế trên các nhà sản xuất đã nghiên cứu khắc phục bằng cách sử dụng các băng tải ống nhờ việc vận chuyển vật liệu bằng cách là cuốn chồng các cạnh băng thành hình ống tròn sử dụng các con lăn bố trí theo hình lục giác.



- Khi vận chuyển bằng tải sẽ bao lấy vật liệu cần vận chuyển nên bảo vệ vật liệu tránh khỏi các tác động của môi trường, đồng thời bảo vệ môi trường khỏi sự ảnh hưởng của vật liệu.
- Ngoài ra băng tải ống cũng giảm bớt nhu cầu sử dụng các trạm trung chuyển để thay đổi hướng vận chuyển do nó có khả năng uốn cong với bán kính nhỏ hơn nhiều so với băng tải máng.



Thông số kỹ thuật và hệ số chuyển đổi

Đường kính ống bên trong (mm)	Diện tích chứa hàng (m ²)	Tốc độ truyền tải (m/mm)	Khối lượng vận chuyển (m ³ /h)
150	0.013	120	95
200	0.024	130	184
250	0.037	140	309
300	0.053	150	477
350	0.072	175	758
400	0.094	200	1131
500	0.147	225	1988
600	0.212	250	2875
700	0.289	275	3931
800	0.377	300	5157

Chi tiết kỹ thuật tiêu chuẩn

Đường kính ống (mm)	Khổ rộng băng	Cường độ kéo tiêu chuẩn (kN/m)				
		200	315	500	630	800
150	600	3.0 x 2.0	3.0 x 2.0			
200	780	3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	3.0 x 2.0/5.0 x 2.0		
250	950		3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	
300	1100		3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	
350	1300			3.0 x 2.0/5.0 x 2.0	5.0 x 2.0	5.0 x 2.0
400	1500				5.0 x 2.0	5.0 x 2.0
500	1850				5.0 x 2.0	5.0 x 2.0

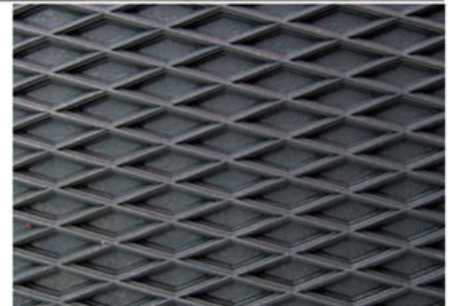
X. CÁC LOẠI BĂNG TẢI XỬ LÝ ĐỘ ĐỐC CỦA HÃNG HEESUNG



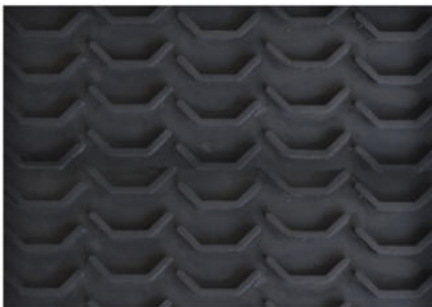
Băng tải nhám loại A



Băng tải nhám loại B



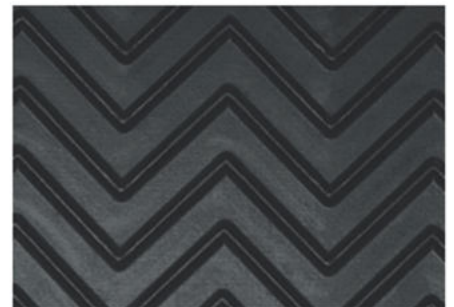
Băng gân lục



Gân sô



Gân V6



Gân liên tục

XI. CÁC TIÊU CHUẨN BĂNG TẢI

■ Tiêu chuẩn “DIN - X, M, RMA-1, AS-M”

Tiêu chuẩn cao su bề mặt DIN-X, M, RMA-1, AS-M” có các đặc tính bắt nguồn từ sự kết hợp của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp để chống oxi hóa, mài mòn, cắt và thủng tốt nhất. Tiêu chuẩn cao su bề mặt “ DIN-X, M, RMA-1, AS-M được giới thiệu cho sự va đập mạnh cũng như cho trường hợp chung

Tiêu chuẩn lớp cao su bề mặt	Cường độ chịu kéo nhỏ nhất (Mpa, N/mm ³)	Độ giãn Min. (%)	Mài mòn lớn nhất Max.(mm ³)
DIN-X	25	450	120
DIN-M (RMA-1)	25	450	150
AS-M	24	450	125

■ Tiêu chuẩn “ DIN-Y, N, RMA-2, AS-N”

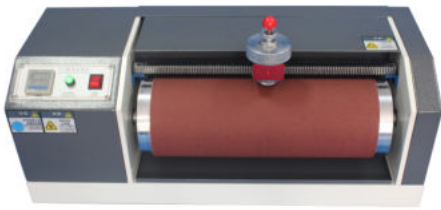
Tiêu chuẩn cao su bề mặt “ DIN-Y, N, RMA-1, AS-N” có các đặc tính có được từ sự kết hợp của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp để chống oxi hóa, mài mòn, cắt và thủng tốt, nhưng không tốt bằng loại cao su bề mặt tiêu chuẩn “ DIN-X, M, RMA-1, AS-M”

Tiêu chuẩn lớp cao su bề mặt	Cường độ chịu kéo nhỏ nhất (Mpa, N/mm ³)	Độ giãn Min. (%)	Mài mòn lớn nhất Max.(mm ³)
DIN-X	20	400	150
DIN-M (RMA-1)	20	400	200
AS-M	17	400	200

■ Chống mài mòn

Cấp cao su bề mặt tiêu chuẩn "DIN-W", "AS-A" chống và đập cao nhất

Cấp cao su bề mặt tiêu chuẩn "DIN-W", "AS-A" được khuyến cáo dùng để vận chuyển các vật liệu gây mài mòn



Máy kiểm tra mài mòn loại DIN

Tiêu chuẩn lớp cao su bề mặt	Cường độ chịu kéo nhỏ nhất (Mpa, N/mm ³)	Độ giãn Min. (%)	Mài mòn lớn nhất Max.(mm ³)
DIN-X	18	400	90
DIN-M (RMA-1)	17	400	70

XII. CÁC LƯU Ý KHI VẬN CHUYỂN VÀ LƯU KHO BĂNG TẢI HEESUNG

Lưu ý khi vận chuyển

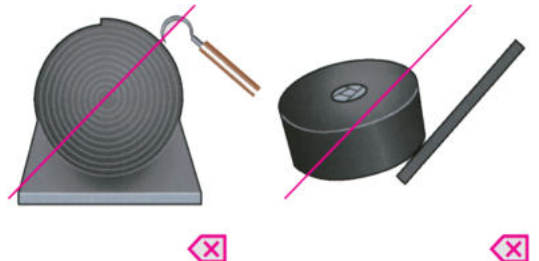
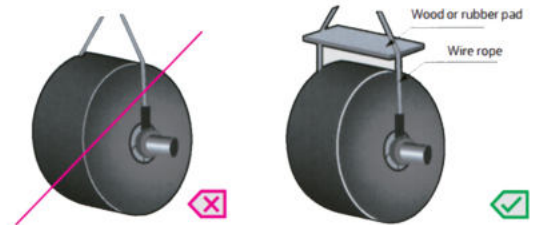
- Khi nâng băng bằng cáp thép hoặc cáp vải cần phải dùng thanh gỗ hoặc thép có bọc nylon hoặc xốp 2 đầu để căng cho dây cáp không ép vào cạnh băng gây hư hỏng mép băng



- Khi vận chuyển trên xe tải phải dùng cục chặn và được chằng buộc chắc chắn bằng dây đai để tránh cuộn băng di chuyển trong thùng xe.

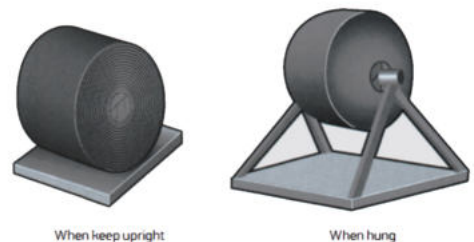
- Đảm bảo dây đai hoặc xích chắc chắn khi chằng buộc cuộn băng tải

- Không sử dụng móc hoặc đòn bẩy khi di chuyển băng tải



Lưu ý khi bảo quản

- Để băng tải cao su được bảo quản trong điều kiện tốt nhất, tránh cho việc lão hóa hoặc hư hỏng do dự trữ trong kho lâu dài, cần lưu ý các điểm sau:



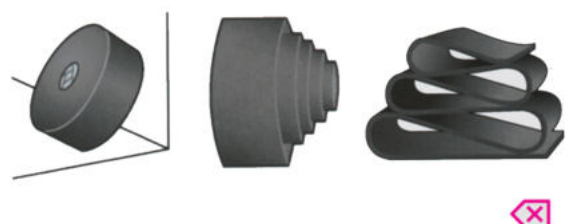
- Đặt băng tải trên balet hoặc gỗ hoặc bề mặt cao su với mặt đất

- Tránh ánh nắng trực tiếp khi lưu kho

- Hạn chế để băng tải bị mưa, gió hoặc ẩm ướt

- Tránh xa các vật liệu độc hại như dầu, hóa chất hoặc khí hữu cơ, khí hóa học

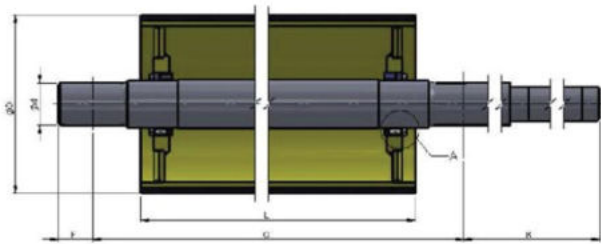
- Cố định các cuộn băng để tránh bị lăn khi lưu giữ



XIII. VẬT TƯ, LINH KIỆN BĂNG TẢI

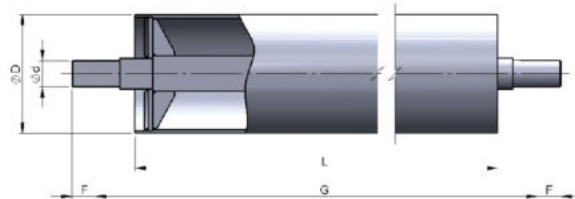
Tang băng tải (Rulo hoặc Pully)

■ Tang chủ động



Chiều rộng băng	Đường kính tang	Đường kính trục	Kích thước dài (mm)				
			B (mm)	DN (mm)	Ød (mm)	L (mm)	G (mm)
400	190	40	500	660	25	145	830
	270						
	320						
500	190	40	600	760	25	145	930
	270						
	320	50		780	30	180	990
	400						
600	520	40	750	910	25	145	1080
	270						
	320	50		930	30	180	1140
	400						
	520						
630	65	35	225	1190			

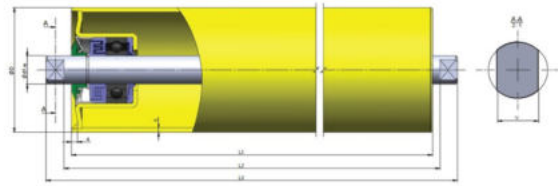
■ Tang bị động



Chiều rộng băng	Đường kính tang	Đường kính trục	Kích thước dài (mm)								
			B (mm)	DN (mm)	Ød (mm)	L (mm)	G (mm)	F (mm)	K (mm)	C (mm)	
800	320	50	950	1140	30	180	1350				
	400										
	520	65		1170	35	225	1400				
	630										
1000	800	80	1150	1340	35	225	1600				
	400	65						1370	45	235	1650
	520										
	630										
1200	800	100	1400	1390	55	280	1725				
	520	80						1630	45	235	1910
	630										
1400	800	100	1600	1650	55	280	1985				
	630							1850	55	280	2185
	800										

Con lăn

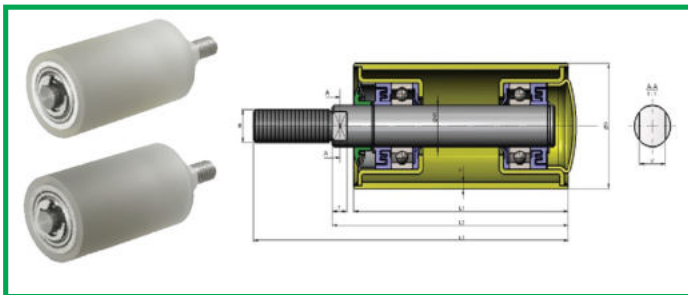
Con lăn trụ



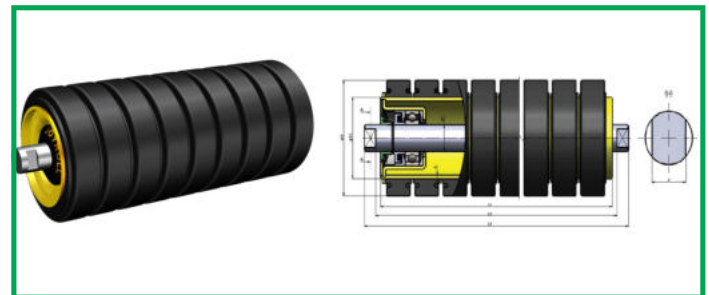
Con lăn Ø60/ Ø159	Chiều rộng băng (mm)			Kích thước (mm)							
				Đường kính D	Vòng bi d	Chiều dài			V	S	
Chiều dài danh nghĩa con lăn (mm)						L1	L2	L3			
160/315	-/-	-/-	400/800	Ø60/ Ø159	Ø17/ Ø25	6203 2RS/6205 2RS	160/315	170/325	194/349	14/18	2+3/4.5+6.5
200/380	-/-	300	500/1000				200/380	210/390	234/414		
240/465	-/-	-/800	600/1200				240/465	250/475	274/499		
250/530	-/-	400/-	650/1400				250/530	260/540	284/564		
315/600	-/-	500/1000	800/1600				315/600	325/610	349/634		
380/700	300/-	650/1200	-/-				380/700	390/710	414/734		
465/800	-/-	800/1400	-/-				465/800	475/810	499/834		
500/900	400	-/1600	-/-				500/900	510/910	534/934		
600/950	500/800	-/-	-/-				600/950	610/960	634/984		
700/1150	600/1000	-/-	-/-				700/1150	710/1160	734/1184		
750/1400	650/1200	-/-	-/-	750/1400	760/1410	784/1434					
950/1600	800/1400	-/-	-/-	950/1600	960/1610	984/1634					
-/1800	-/1600	-/-	-/-	-/ Ø159	-/ Ø30	-/6306 2RS	-/1800	-/1810	-/1834	-/22	

Chú ý: thông số màu đỏ là thông số của con lăn trụ Ø169

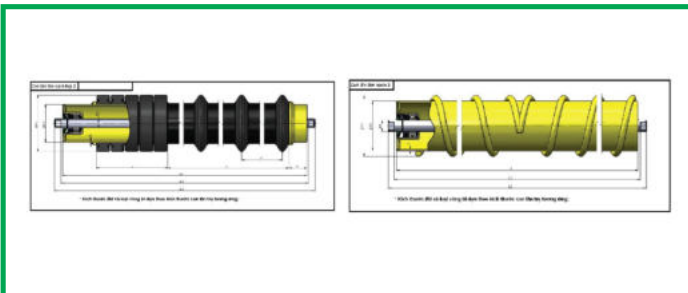
Các loại con lăn khác



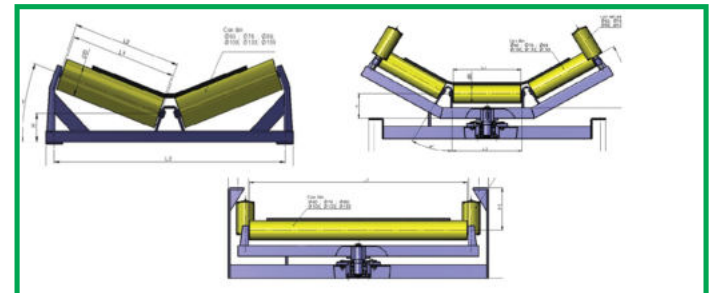
Con lăn điều hướng



Con lăn giảm chấn



Con lăn làm sạch bằng tải



Giá đỡ con lăn

XIV: DỊCH VỤ DÁN NỐI VÀ SỬA CHỮA BĂNG TẢI

Hiện nay công ty T&T chúng tôi cung cấp đầy đủ dịch vụ dán nối và sửa chữa băng tải. Với công nghệ và vật tư xuất xứ từ EU, G7. Chúng tôi có khả năng thi công dịch vụ tại kho hoặc tại công trường với nhiều kích thước khổ rộng băng từ B300 cho đến B2200. Với đội ngũ thi công có nhiều kinh nghiệm thực hiện các dự án lớn như các nhà máy xi măng, nhà máy điện, Khai thác khoáng sản...Chúng tôi tự tin đem đến cho khách hàng những dịch vụ dán nối đẳng cấp và chuyên nghiệp nhất hiện nay.

Các giải pháp dán nối:

Dán nối lưu hóa



Dán lưu hóa tại kho



Dán lưu hóa tại công trường

Dán nối nguội



Dán nối nguội tại kho



Dán nối nguội tại công trường

Nối Ghim (Nối nhanh)



Phương pháp nối nhanh sử dụng ghim của Đức, Mỹ, Nhật...

THE END!



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ MÁY MÓC T&T
T&T MACHINE - EQUIPMENT IMPORT JOIN STOCK COMPANY

Office Address: Số 404, tòa nhà CT1, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel : 0247 305 6699
Hotline : 0937 813 868 Tổng đài miễn phí 1800 6355
Email : info@ttvm.com.vn
Webside : <http://bangtaicaosu.com.vn>
<http://bangtaiheesung.com>